

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
BẾN TRE  
(BEPHARCO)**

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
Điện thoại: (075) 3817617 - 3829528

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>190.141.204.730</b>	<b>179.396.358.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>5.958.352.752</b>	<b>9.606.146.769</b>
1. Tiền	111		5.958.352.752	9.606.146.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>850.504.000</b>	<b>1.104.691.073</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.336.510.462	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(486.006.462)	(449.827.754)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>83.649.011.090</b>	<b>73.929.985.901</b>
1. Phải thu khách hàng	131		78.226.552.631	69.206.341.700
2. Trả trước cho người bán	132		5.013.388.020	3.143.894.964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		762.596.690	1.933.275.488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(353.526.251)	(353.526.251)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>89.917.034.043</b>	<b>87.966.206.679</b>
1. Hàng tồn kho	141		91.245.608.610	89.294.781.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.766.302.845</b>	<b>6.789.328.387</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	134.547.388	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.072.664	778.559.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	9.444.682.793	6.010.769.339

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.979.644.712</b>	<b>40.493.095.028</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.017.847.027</b>	<b>22.462.309.327</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	15.046.862.233	16.937.575.232
- Nguyên giá	222		27.334.489.147	27.840.963.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.287.626.914)	(10.903.388.763)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	5.056.496.928	4.871.240.361
- Nguyên giá	228		5.234.046.000	4.961.013.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.549.072)	(89.773.239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1.914.487.866	653.493.734
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>10.216.340</b>	<b>29.156.172</b>
- Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(114.997.750)	(96.057.918)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.507.918.093</b>	<b>3.557.966.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.503.372.639	3.553.420.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.545.454	4.545.454
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>230.120.849.442</b>	<b>219.889.453.837</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>154.726.002.932</b>	<b>147.245.588.318</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>151.839.151.397</b>	<b>143.747.001.000</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13		87.797.503.415	74.071.140.807
2. Phải trả người bán	312	5.14		46.905.245.690	61.970.280.698
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14		5.004.750.290	1.541.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15		1.561.182.192	4.082.338.387
5. Phải trả người lao động	315			5.329.430.297	589.264.933
6. Chi phí phải trả	316	5.16		2.039.616.111	-
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.17		2.901.589.843	1.476.254.074
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			299.833.559	16.578.535
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>2.886.851.535</b>	<b>3.498.587.318</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			214.572.442	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18		2.639.299.234	3.175.799.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			14.798.040	60.033.823
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			18.181.819	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>75.394.846.510</b>	<b>72.643.865.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>75.344.846.510</b>	<b>72.593.865.519</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414			(1.264.443.840)	(1,264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			734.255.583	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			2.259.848.949	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			2.031.177.464	1.518.242.922
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			11.183.197.334	10.192.341.010
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432			50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>230.120.849.442</b>	<b>219.889.453.837</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		10.977,72	30.666,12
+ EUR		120,31	120,25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG**

Ngày 12 tháng 7 năm 2011

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VIỆT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Q2-2011	Q2-2010	Luỹ kế từ đầu năm	
				6 tháng 2011	6 tháng 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	119.128.702.151	104.049.390.162	223.501.770.665	204.631.734.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	617.138.473	334.815.177	703.136.935	448.186.235
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	118.511.563.678	103.714.574.985	222.798.633.730	204.183.548.650
4. Giá vốn hàng bán	11	93.240.532.830	82.316.554.173	173.867.628.761	161.765.905.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	<b>25.271.030.848</b>	<b>21.398.020.812</b>	<b>48.931.004.969</b>	<b>42.417.643.619</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.037.535.753	2.283.200.588	1.579.069.202	3.412.084.120
7. Chi phí tài chính	22	5.011.506.247	4.980.302.342	13.015.236.901	8.098.078.435
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	<i>4.235.409.523</i>	<i>3.754.034.087</i>	<i>7.381.596.401</i>	<i>6.257.074.094</i>
8. Chi phí bán hàng	24	16.444.845.420	13.207.422.885	28.253.171.174	24.890.912.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.342.072.496	4.194.395.449	6.628.603.335	9.706.166.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	<b>1.510.142.438</b>	<b>1.299.100.724</b>	<b>2.613.062.761</b>	<b>3.134.570.148</b>
11. Thu nhập khác	31	9.780.638.697	8.903.927.703	16.122.114.259	6.535.168.396
12. Chi phí khác	32	7.299.231.055	6.181.409.793	11.847.676.587	2.886.916.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	<b>2.481.407.642</b>	<b>2.722.517.910</b>	<b>4.274.437.672</b>	<b>3.648.251.890</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	<b>3.991.550.080</b>	<b>4.021.618.634</b>	<b>6.887.500.433</b>	<b>6.782.822.038</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	873.287.535	869.352.659	1.597.275.123	1.557.195.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<b>3.118.262.545</b>	<b>3.152.265.975</b>	<b>5.290.225.310</b>	<b>5.225.626.280</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.057	1.051	1.794	1.742

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Nam 2011	Nam 2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.887.500.433	6.782.822.038
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.997.428.664	1.015.097.742
Các khoản dự phòng	03	319.433.732	3.410.693.894
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	734.255.583	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.260.615.328)	(1.587.748.183)
Chi phí lãi vay	06	7.381.596.401	6.257.074.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.059.599.485	15.877.939.585
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.561.452.259)	(5.394.326.560)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.635.921.568)	38.537.852.410
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.687.142.637)	(26.559.477.124)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(84.499.204)	146.548.184
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.381.596.401)	(6.257.074.094)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.227.835.406)	(1.326.877.115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.077.506.708)	(915.569.770)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	980.609.277	(1.936.315.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.615.745.421)	13.088.269.494
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.534.026.532)	(1.482.895.227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.260.615.328	1.968.512.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(273.411.204)	485.617.067



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Nam 2011	Nam 2010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	181.439.544.012	132.720.665.270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.249.681.404)	(146.959.023.222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Chi phí, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.948.500.000)	(3.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.241.362.608</b>	<b>(17.238.357.952)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.647.794.017)</b>	<b>(3.664.471.391)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.606.146.769	5.822.688.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.958.352.752</b>	<b>2.158.217.327</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG *tl*



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 12 tháng 7 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/6/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và sản xuất

### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

## **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Kính gửi Quý Khách



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đầu năm	Cuối kỳ
Tiền mặt	417.881.774	65.853.846
Tiền gửi ngân hàng	9.188.264.995	5.922.508.311
Tiền đang chuyển	-	(30.009.405)
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.606.146.769</b>	<b>5.958.352.752</b>

#### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Đầu năm	Cuối kỳ
Cổ phiếu ngắn hạn	1.554.518.827	1.336.510.462
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.554.518.827</b>	<b>1.336.510.462</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449.827.754)	(486.006.462)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.104.691.073</b>	<b>850.504.000</b>

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải thu khách hàng	69.206.341.700	78.226.552.631
Trả trước cho người bán	3.143.894.964	5.013.388.020
Các khoản phải thu khác	1.933.275.488	762.596.690
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>74.283.512.152</b>	<b>84.002.537.341</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>73.929.985.901</b>	<b>83.649.011.090</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Đầu năm	Cuối kỳ
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	1.742.162.755	1.359.382.791
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.742.162.755</b>	<b>1.359.382.791</b>

**5.4. Hàng tồn kho**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Hàng mua đang đi đường	4.253.133.713	1.566.108.738
Nguyên liệu, vật liệu	418.867.879	327.739.053
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.398.620	61.798.441
Hàng hóa	84.522.381.034	89.289.962.378
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>89.294.781.246</b>	<b>91.245.608.610</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>87.966.206.679</b>	<b>89.917.034.043</b>

**Tài sản ngắn hạn khác**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Tạm ứng	297.681.391	1.383.541.675
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.713.087.948	8.061.141.118
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.010.769.339</b>	<b>9.444.682.793</b>

**5.5. Táng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dư đầu năm	19.322.274.510	788.614.479	4.754.355.007	2.975.719.999	27.840.963.995
Mua trong kỳ		11.440.000			11.440.000
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)		(159.495.125)	(517.914.848)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.263.854.787</b>	<b>500.054.479</b>	<b>4.754.355.007</b>	<b>2.816.224.874</b>	<b>27.334.489.147</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.276.738.492	577.128.107	2.138.545.460	1.910.976.738	10.903.388.797
Khấu hao trong kỳ	1.127.308.788	32.277.822	374.003.710	368.562.684	1.902.153.004
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)		(159.495.125)	(517.914.848)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.345.627.557</b>	<b>309.405.929</b>	<b>2.512.549.170</b>	<b>2.120.044.297</b>	<b>12.287.626.953</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	13.045.536.018	211.486.372	2.615.809.547	1.064.743.261	16.937.575.198
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.918.227.230</b>	<b>190.648.550</b>	<b>2.241.805.837</b>	<b>696.180.577</b>	<b>15.046.862.194</b>

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.033.910.135 đồng.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	4.961.013.600
Tăng trong kỳ	273.032.400
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.234.046.000</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	89.773.236
Khấu hao trong kỳ	87.775.833
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>177.549.069</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	4.871.240.364
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.056.496.931</b>

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	285.083.169	-
Sửa chữa HT Trung tâm	-	412.957.376
Kho Đông Dược	67.446.031	111.584.830
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	4.295.454	31.561.581
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	275.669.080	1.337.384.079
<b>Tổng cộng</b>	<b>653.493.734</b>	<b>1.914.487.866</b>

**5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	125.214.090
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>125.214.090</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	96.057.918
Tăng trong kỳ	18.939.832
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114.997.750</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	29.156.172
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.216.340</b>

**5.8. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	216.710.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.  
 Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD  
 Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.  
 Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	1	20.000.000	1	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.972</b>	<b>216.710.000</b>	<b>7.972</b>	<b>216.710.000</b>

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Đầu năm	Cuối kỳ
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.553.420.823	3.503.372.639
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.553.420.823</b>	<b>3.503.372.639</b>

**5.10. Vay ngắn hạn**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Vay ngân hàng	61.383.704.170	73.584.066.778
Vay đối tượng khác	12.687.436.637	14.213.436.637
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.071.140.807</b>	<b>87.797.503.415</b>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, khoản Đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát và chịu lãi suất ~19,5%/năm.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn 03 tháng và chịu lãi suất 1,42%/tháng.

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán	61.970.280.698	46.905.245.690
Người mua trả tiền trước	1.541.143.566	5.004.750.290
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.511.424.264</b>	<b>51.909.995.980</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau (Xem thêm mục 7):

	Đầu năm	Cuối kỳ
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	9.489.796.245	8.050.758.168
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.489.796.245</b>	<b>8.050.758.168</b>

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	264.221.870	416.041.904
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	675.685.165	709.880.799
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(139.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.653.633.464	985.949.258
Thuế thu nhập cá nhân	1.488.797.888	(550.550.294)
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.082.338.387</b>	<b>1.561.182.192</b>

**5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Kinh phí công đoàn	424.284.578	379.535.879
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.673.132	1.047.148.787
Phải trả khác tại CNTP	-	56.114.178

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ tức phải trả	188.665.350	216.514.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	77.312.000	59.540.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	36.880.000	644.267.930
Các khoản phải trả, phải nộp khác	512.439.014	265.468.719
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.476.254.074</b>	<b>2.901.589.843</b>

**5.14. Vay và nợ dài hạn**

	Đầu năm	Cuối kỳ
Vay ngân hàng	3.132.474.058	2.595.974.058
Vay Sờ y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.175.799.234</b>	<b>2.639.299.234</b>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 22% đến 24,5%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình.

**5.15. Doanh thu chưa thực hiện**

Là doanh thu chưa thực hiện của hợp đồng cho thuê căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre.

**Vốn chủ sở hữu**

**5.15.1. Cổ phần**

• Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	3.000.000
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

**5.15.2. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2011
Lãi sau thuế của Công ty	3.152.265.975	3.118.262.545
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	2.948.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>1.051</b>	<b>1.057</b>

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2011
Doanh thu bán hàng	104.049.390.162	119.128.702.151
Hàng bán bị trả lại	(334.815.177)	(617.138.473)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>103.714.574.985</b>	<b>118.511.563.678</b>

**6.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	6.782.822.038	6.887.500.433



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng các khoản điều chỉnh tăng	102.260.992	188.113.059
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	656.300.000	686.513.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.228.783.030	6.389.100.492
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>1.557.195.757</b>	<b>1.597.275.123</b>

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải thu - xem thêm mục 5.3	1.742.162.755	1.359.382.791
Phải trả - xem thêm mục 5.11	9.489.796.245	8.050.758.168

**8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 7 năm 2011.

Bến Tre, ngày 21 tháng 7 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG 

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC 

NGUYỄN VIỆT SƠN